

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2023

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

Các văn bản thành lập

Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất (lần thứ 9) là ngày 29 tháng 4 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên
Ông Trịnh Quốc Dũng
Ông Nguyễn Hồng Bách
Ông Lê Thành Liêm
Ông Đỗ Hoàng Phúc

Chủ tịch
Thành viên (*có đơn từ nhiệm ngày 24/3/2023*)
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Quốc Dũng
Ông Nguyễn Đăng Khoa
Ông Trần Chí Sơn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (*miễn nhiệm ngày 25/4/2023*)
Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Hà Thị Diệu Thu
Ông Trịnh Công Sơn
Ông Trương Anh Vũ

Trưởng Ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Việt Nam

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 3 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.636.395.638.910	3.561.563.542.578
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	584.981.769.097	743.764.825.266
Tiền	111		88.681.769.097	66.764.825.266
Các khoản tương đương tiền	112		496.300.000.000	677.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.360.000.000.000	2.111.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	2.360.000.000.000	2.111.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		431.282.822.439	455.008.042.146
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	208.657.079.608	193.163.559.407
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	168.580.808.527	158.994.999.350
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	58.005.009.304	106.809.558.389
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(3.960.075.000)	(3.960.075.000)
Hàng tồn kho	140	14	238.123.446.528	209.953.828.786
Hàng tồn kho	141		239.941.667.935	211.775.717.415
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.818.221.407)	(1.821.888.629)
Tài sản ngắn hạn khác	150		22.007.600.846	41.836.846.380
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	3.577.006.786	6.136.087.381
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.263.953.990	15.496.939.808
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	23(a)	2.166.640.070	20.203.819.191

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.350.745.641.406	1.336.812.997.246
Các khoản phải thu dài hạn khác	210		288.468.600	288.468.600
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	288.468.600	288.468.600
Tài sản cố định	220		823.777.947.727	841.030.727.251
Tài sản cố định hữu hình	221	18	355.305.177.176	363.647.004.349
Nguyên giá	222		1.237.973.423.850	1.234.160.309.361
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(882.668.246.674)	(870.513.305.012)
Tài sản cố định vô hình	227	19	468.472.770.551	477.383.722.902
Nguyên giá	228		694.102.346.576	694.102.346.576
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(225.629.576.025)	(216.718.623.674)
Tài sản dở dang dài hạn	240		133.048.498.662	107.127.735.141
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	20	9.977.392.681	11.391.545.403
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	21	123.071.105.981	95.736.189.738
Đầu tư tài chính dài hạn	250		208.632.721.832	194.042.601.462
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	9(b)	186.081.902.232	186.491.781.862
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(c)	29.845.631.927	29.845.631.927
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(c)	(22.294.812.327)	(22.294.812.327)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	
Tài sản dài hạn khác	260		184.998.004.585	194.323.464.792
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	12.151.610.317	9.953.977.573
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Lợi thế thương mại	269	17	172.846.394.268	184.369.487.219
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.987.141.280.316	4.898.376.539.824

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		455.532.262.032	441.483.489.059
Nợ ngắn hạn	310		320.751.012.460	301.263.026.624
Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	117.936.359.314	106.774.996.534
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.722.789.290	2.385.720.705
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23(b)	17.305.681.180	1.307.871.475
Phải trả người lao động	314		13.388.493.691	22.525.106.419
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	70.946.885.312	63.962.270.314
Phải trả ngắn hạn khác	319	25(a)	21.949.104.739	27.900.424.333
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.061.300.478	2.004.069.118
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	74.440.398.456	74.402.567.726
Nợ dài hạn	330		134.781.249.572	140.220.462.435
Phải trả dài hạn khác	337	25(b)	1.793.685.874	3.711.780.002
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	129.732.482.303	133.250.351.038
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.255.081.395	3.258.331.395
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		4.531.609.018.284	4.456.893.050.765
Vốn chủ sở hữu	410	27	4.531.609.018.284	4.456.893.050.765
Vốn cổ phần	411	28	1.723.461.730.000	1.723.461.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.723.461.730.000	1.723.461.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.032.465.751.378	1.032.465.751.378
Vốn khác của chủ sở hữu	414		37.813.265.256	37.813.265.256
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.809.947.101)	(64.809.947.101)
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	100.943.152.735	94.218.764.359
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	421		418.474.076.454	383.821.807.159
- Lãi /(lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		383.821.807.159	(318.652.005.629)
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này	421b		34.652.269.295	702.473.812.788
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.283.260.989.562	1.249.921.679.714
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.987.141.280.316	4.898.376.539.824

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập:

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Huy Bích
Giám đốc tài chính



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
			31/3/2023 VND	31/3/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	736.698.103.796	676.116.988.108
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	354.780.618	116.415.335
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	31	736.343.323.178	676.000.572.773
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	32	512.179.006.121	475.490.316.115
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		224.164.317.057	200.510.256.658
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	58.065.304.475	38.327.151.183
Chi phí tài chính	22	34	56.365.347	409.369.693
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	399.516.741
Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(409.879.630)	(936.617.676)
Chi phí bán hàng	25	35	150.289.196.759	136.048.375.186
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	34.815.941.198	27.158.750.057
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		96.658.238.598	74.284.295.229
Thu nhập khác	31	37	2.710.969.840	6.864.447.982
Chi phí khác	32	38	6.937.340.895	14.689.115.479
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(4.226.371.055)	(7.824.667.497)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		92.431.867.543	66.459.627.732
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	40	10.731.812.030	10.802.120.652
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	40	(3.517.868.736)	(4.172.188.777)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		85.217.924.249	59.829.695.857
(mang sang trang sau)				

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trạng trước)	60	85.217.924.249	59.829.695.857
Phân bổ cho:			
Cổ đông phổ thông của Công ty mẹ	61	47.748.005.510	34.895.711.320
Cổ đông không kiểm soát	62	37.469.918.739	24.933.984.537
Lãi trên cổ phiếu			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 41	240	120

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập:



Hoàng Mạnh Cường
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích
 Giám đốc tài chính



Trịnh Quốc Dũng
 Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/3/2023 VND	31/3/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	92.431.867.543	66.459.627.732
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	40.764.526.523	43.670.699.632
Các khoản dự phòng	03	50.314.138	(371.074.778)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	193.991	203.555.909
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(53.437.904.361)	(29.431.297.834)
Chi phí lãi vay	06	-	399.516.741
Thay đổi do sáp nhập	07	-	355.240.983.024
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	79.808.997.834	436.172.010.426
Biến động các khoản phải thu	09	(155.460.494)	(24.931.778.657)
Biến động hàng tồn kho	10	(28.165.950.520)	(52.004.213.820)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	2.391.938.906	43.831.226.589
Biến động chi phí trả trước	12	361.447.851	(707.715.676)
		54.240.973.577	402.359.528.862
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(391.066.130)	(11.317.255.579)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.464.126.000)	(10.261.640.402)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43.385.781.447	380.780.632.881
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(35.963.625.662)	(35.511.168.235)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	1.313.445.455	4.977.380.000
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.768.000.000.000)	(1.845.000.000.000)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn và nhận lại đầu tư ứng vốn	24	1.504.374.000.000	1.543.223.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	96.107.536.582	82.909.252.069
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(202.168.643.625)	(249.401.536.166)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2023 VND	31/3/2022 VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(158.782.862.178)	131.379.096.715
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	743.764.825.266	176.364.273.179
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(193.991)	(95.019)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	70	584.981.769.097	307.743.274.875

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập:

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Huy Bích
Giám đốc tài chínhTrịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 29 tháng 4 năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tổng Công ty có 2 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2023: 2 công ty con và 5 công ty liên kết) như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	31/3/2023		1/1/2023	
				Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % số hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % số hữu
Công ty con							
1	Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu ("MCM")	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	Tỉnh Sơn La	59,30%	59,30%	59,30%	59,30%
2	Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ bò	Hà Nội	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty liên kết							
1	Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi	Hà Nội	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Chế biến, bao quản thịt và các sản phẩm từ thịt; dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	Hải Phòng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
3	Tổng công ty Chè Việt Nam - CTPC (*)	Kinh doanh, sản xuất chè	Hà Nội	16,23%	16,23%	16,23%	16,23%
4	Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm	Tỉnh Lâm Đồng	38,30%	38,30%	38,30%	38,30%
5	Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ plastic	Tỉnh Quảng Nam	40,06%	40,06%	40,06%	40,06%

(*) Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTPC dưới 20%. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTPC thông qua đại diện trong Hội đồng quản trị của công ty này. Do đó, khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTPC được trình bày trên khoản mục Đầu tư vào công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tổng Công ty và các công ty con có 863 nhân viên (1/1/2023: 855 nhân viên).

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND, trừ khi được ghi chú khác trong Thuyết minh 43.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Gia súc

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

Tài sản cố định hữu hình khác

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ Máy móc và thiết bị	4 – 30 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ Gia súc	4 – 8 năm
▪ Tài sản khác	3 – 8 năm

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu

Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu là các tài sản cố định vô hình mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại thời điểm Công ty mua các công ty con.

Lợi thế quyền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê đất. Lợi thế thương hiệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm. Lợi thế vùng nguyên liệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính và phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm quản lý và phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới và phần mềm quản lý mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính và phần mềm quản lý được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 36 tháng.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(l) Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được thành lập với mục tiêu đảm bảo hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi từ hao hụt bò và bê. Đối tượng tham gia và đóng góp vào Quỹ này là các hộ chăn nuôi tham gia ký “Hợp đồng mua bán sữa bò tươi” với Công ty. Việc tham gia Quỹ này được thực hiện trên cơ sở tự nguyện. Quỹ không được sử dụng để thực hiện bất kỳ một hoạt động kinh doanh nào của Công ty mà chỉ phục vụ mục đích nêu trên. Quỹ không được trả lại cho các hộ khi bị thanh lý hợp đồng, kể cả trong trường hợp các hộ này chấm dứt tham gia vào quỹ, trừ trường hợp giải thể quỹ hoặc theo thỏa thuận giữa các bên.

Nguồn thu của Quỹ là các khoản phí hỗ trợ vật nuôi từ các hộ chăn nuôi đóng góp theo quy chế hoạt động của quỹ. Phí hỗ trợ vật nuôi được thu một năm một lần và được quy định cụ thể cho từng loại bò, bê theo con. Các khoản thu này được ghi nhận là một khoản tăng tiền đối ứng với khoản tăng Quỹ trong năm. Việc sử dụng Quỹ được thực hiện theo nguyên tắc chỉ trả trong khuôn khổ nguồn thu quỹ cho các mục đích nêu trên. Khi sử dụng Quỹ cho các mục đích nêu trên, phần sử dụng được ghi giảm số dư quỹ trong năm sử dụng. Trong quá trình hoạt động, khoản tiền mặt tạm thời chưa sử dụng có thể được gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tín dụng. Lãi phát sinh trên tài khoản tiết kiệm của Quỹ được ghi nhận tăng tương ứng vào tài khoản Quỹ trên cơ sở thực thu tiền.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu, một Công ty con của Tổng Công ty đóng vai trò là người quản lý Quỹ này, nhận tiền đóng góp của các hộ chăn nuôi và thực hiện chi hộ khi có các hoạt động hỗ trợ phát sinh. Do đó, công ty con của Công ty ghi nhận và theo dõi khoản này là một khoản phải trả khác.

(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và các công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(o) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(r) Thuê tài sản (thuê hoạt động)

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tổng Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và công ty con chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa. Do đó, Tổng Công ty và công ty con không trình bày báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty và công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và công ty con hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ của Tổng Công ty và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty và công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho giai đoạn ba tháng thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong năm, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kế toán năm trước.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường của Tổng Công ty và công ty con cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty và công ty con

Không có thay đổi nào trong cơ cấu của Tổng Công ty và công ty con cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền mặt	70.253.324	106.629.778
Tiền gửi ngân hàng	88.611.515.773	66.658.195.488
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (i)	71.181.827	3.342.720.190
Các khoản tương đương tiền	496.300.000.000	677.000.000.000
	584.981.769.097	743.764.825.266

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được theo dõi trên một tài khoản ngân hàng riêng. Tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi chỉ được sử dụng cho mục đích hỗ trợ các hộ chăn nuôi nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi và không được sử dụng cho mục đích nào khác.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	2.351.000.000.000	2.351.000.000.000	2.105.000.000.000	2.105.000.000.000
▪ Tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	9.000.000.000	9.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
	2.360.000.000.000	2.360.000.000.000	2.111.000.000.000	2.111.000.000.000

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	Số lượng	%	sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý
						theo phương pháp	VND	
						vốn chủ sở hữu		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	38,30%	107.119.599,681		(*)
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Hà Nội	7.400.000	16,23%	16,23%	16,23%	44.948.053,487		(*)
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Tỉnh Quảng Nam	6.750.000	40,06%	40,06%	40,06%	24.397.094,310		(*)
Công ty Cổ phần Dầu tự và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	491.658	30,00%	30,00%	30,00%	-		(*)
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	36,00%	9.617.154,754		(*)
							186.081.902.232	

	Địa chỉ	Số lượng	%	sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý
						theo phương pháp	VND	
						vốn chủ sở hữu		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	38,30%	108.377.806,387		(*)
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Hà Nội	7.400.000	16,23%	16,23%	16,23%	44.379.043,503		(*)
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Tỉnh Quảng Nam	6.750.000	40,06%	40,06%	40,06%	24.257.118,267		(*)
Công ty Cổ phần Dầu tự và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	491.658	30,00%	30,00%	30,00%	-		(*)
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	36,00%	9.477.813,705		(*)
							186.491.781.862	

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/3/2023						Giá trị hợp lý VND
Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826	(17.609.383.826)	(*)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	746.810	5,64%	5,64%	7.467.100.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	7.730	0,13%	0,13%	83.719.600	-	(*)
				29.845.631.927	(22.294.812.327)	

1/1/2023						Giá trị hợp lý VND
Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826	(17.609.383.826)	(*)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	746.810	5,64%	5,64%	7.467.100.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	7.730	0,13%	0,13%	83.719.600	-	(*)
				29.845.631.927	(22.294.812.327)	

(*) Tổng Công ty và công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường hoặc khối lượng giao dịch trên thị trường thấp cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	45.876.138.681	54.133.995.274
Bên khác		
Các khách hàng khác	162.821.329.373	139.029.564.133
	208.697.468.054	193.163.559.407

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH Maeda Việt Nam	132.000.000.000	118.800.000.000
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3.721.075.000	3.721.075.000
Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	9.896.570.400	8.187.318.570
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	-	2.272.236.069
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	22.963.163.127	26.014.369.711
	168.580.808.527	158.994.999.350

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Bên liên quan		
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	12.337.000	12.337.000
Bên khác		
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	43.251.833.153	82.781.453.432
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi (*)	9.676.050.000	20.004.600.000
Phải thu khác	5.024.400.705	4.011.167.957
	57.964.620.858	106.809.558.389

(*) Bao gồm các khoản đầu tư ứng vốn các hộ chăn nuôi để mua bò, đầu tư chăn nuôi với kỳ hạn gốc 12 tháng, lãi suất 0,75%/tháng (1/1/2023: 0,75%/tháng).

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Ký cược, ký quỹ	288.468.600	288.468.600

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/3/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Nợ khó có khả năng thu hồi</i>				
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3.721.075.000	(3.721.075.000)	-	3.721.075.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh	239.000.000	(239.000.000)	-	239.000.000
	3.960.075.000	(3.960.075.000)	-	3.960.075.000
<i>Trong đó:</i>				
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn		(3.960.075.000)		(3.960.075.000)

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Hàng tồn kho

	31/3/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	1.566.204.535	-	1.603.919.109	-
Nguyên vật liệu	129.817.765.524	(504.816.720)	159.533.378.953	(506.231.269)
Công cụ và dụng cụ	2.397.015.230	(372.360.935)	2.787.349.536	(374.613.608)
Chi phí sản xuất				
kinh doanh dở dang	20.372.398.949	-	23.792.379.060	-
Thành phẩm	85.226.890.296	(941.043.752)	23.800.022.413	(941.043.752)
Hàng hóa	561.393.401	-	152.847.858	-
Hàng gửi đi bán	-	-	105.820.486	-
	239.941.667.935	(1.818.221.407)	211.775.717.415	(1.821.888.629)

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Công cụ dụng cụ	782.221.252	1.498.243.117
Chi phí quảng cáo	110.000.000	275.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.684.785.534	4.362.844.264
	3.577.006.786	6.136.087.381

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	7.323.738.440	2.630.239.133	9.953.977.573
Tăng trong kỳ	4.113.733.158	11.666.655	4.125.399.813
Phân bổ trong kỳ	(1.427.328.938)	(500.438.131)	(1.927.767.069)
Số dư cuối kỳ	10.010.142.660	2.141.467.657	12.151.610.317

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20%	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Phát sinh từ dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	20%	10.097.329.733	10.239.105.613
Phát sinh từ tài sản đánh giá lại	20%	119.635.152.570	123.011.245.425
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		129.732.482.303	133.250.351.038

17. Lợi thế thương mại

	Lợi thế thương mại VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	460.923.718.049
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	276.554.230.830
Phân bổ trong kỳ	11.523.092.951
Số dư cuối kỳ	288.077.323.781
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu kỳ	184.369.487.219
Số dư cuối kỳ	172.846.394.268

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Gia súc VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	238.914.806.807	836.725.267.715	77.117.518.980	10.820.607.269	60.982.149.067	9.599.959.523	1.234.160.309.361
Tăng trong kỳ	-	687.033.333	-	2.209.408.000	-	-	2.896.441.333
Chuyển từ chi phí sản xuất, kinh doanh dờ dang dài hạn	-	-	-	-	4.651.798.698	-	4.651.798.698
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý, nhượng bán	7.551.193.756	932.798.028 (6.074.073.041)	-	-	-	-	8.483.991.784 (12.219.117.326)
Số dư cuối kỳ	246.466.000.563	832.271.026.035	77.117.518.980	13.030.015.269	59.488.903.480	9.599.959.523	1.237.973.423.850
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	174.480.796.406	596.963.376.384	67.661.400.977	3.188.942.470	21.641.485.677	6.577.303.098	870.513.305.012
Khấu hao trong kỳ	2.338.378.829	6.735.366.018	732.271.215	471.711.629	2.283.398.211	183.255.165	12.744.381.067
Khấu hao tài sản được đánh giá lại giá trị hợp lý Thanh lý, nhượng bán	1.474.137.335	6.007.799.002 (5.087.508.929)	78.382.567	-	25.781.250 (3.088.030.630)	-	7.586.100.154 (8.175.539.559)
Số dư cuối kỳ	178.293.312.570	604.619.032.475	68.472.054.759	3.660.654.099	20.862.634.508	6.760.558.263	882.668.246.674
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	64.434.010.401	239.761.891.331	9.456.118.003	7.631.664.799	39.340.663.390	3.022.656.425	363.647.004.349
Số dư cuối kỳ	68.172.687.993	227.651.993.560	8.645.464.221	9.369.361.170	38.626.268.972	2.839.401.260	355.305.177.176

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 có tài sản có nguyên giá 558.586 triệu VND (1/1/2023: 539.896 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Lợi thế quyền thuê đất VND	Lợi thế thương hiệu VND	Lợi thế vùng nguyên liệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	5.004.164.000	694.102.346.576
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	5.004.164.000	694.102.346.576
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	48.949.259.024	97.557.739.195	65.985.623.454	4.226.002.001	216.718.623.674
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	131.693.727	131.693.727
Khấu hao tài sản đã đánh giá lại giá trị hợp lý	1.964.951.846	4.064.905.800	2.749.400.978	-	8.779.258.624
Số dư cuối kỳ	50.914.210.870	101.622.644.995	68.735.024.432	4.357.695.728	225.629.576.025
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	116.999.589.201	227.634.724.794	131.971.246.908	778.161.999	477.383.722.902
Số dư cuối kỳ	115.034.637.355	223.569.818.994	129.221.845.930	646.468.272	468.472.770.551

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 có tài sản có nguyên giá 3.432 triệu VND (1/1/2023: 441 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi, và chi phí này sẽ được chuyển vào tài sản cố định hữu hình dưới danh mục giá súc khi bò đủ 16 tháng tuổi, là khi bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

21. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	95.736.189.738	102.899.685.197
Tăng trong kỳ	36.107.559.366	25.402.753.093
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(8.483.991.784)	(108.135.202.712)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(288.651.339)	-
Số dư cuối kỳ	123.071.105.981	20.167.235.578

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/3/2023	1/1/2023
	VND	VND
Dự án nâng cấp Trung tâm giống số 2	97.070.229.422	69.879.067.477
Trang trại du lịch sinh thái bò sữa công nghệ cao 4000 con	4.651.483.536	4.651.483.536
Dự án Tam Đảo bò thịt	12.281.900.741	10.271.530.741
Công trình khác	9.067.492.282	10.934.107.984
	123.071.105.981	95.736.189.738

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/3/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	2.135.303.581	906.707.016
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.470.000.000	896.000.000
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	11.015.479.411	4.430.269.691
Các bên khác		
Các hộ chăn nuôi	46.958.933.693	35.400.403.674
Các bên khác	56.356.642.629	65.141.616.153
	117.936.359.314	106.774.996.534

23. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2023	Số phải thu	Số đã được bù trừ	31/3/2023
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	18.027.857.409	-	(18.027.857.409)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.097.570.040	-	-	2.097.570.040
Thuế thu nhập cá nhân	75.820.120	37.815.682	(75.568.470)	38.067.332
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.571.622	1.219.891	-	3.791.513
Các khoản thuế, phí khác	-	27.211.185	-	27.211.185
	20.203.819.191	66.246.758	(18.103.425.879)	2.166.640.070

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ VND	31/3/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	86.181.266	23.399.782.916	(18.167.865.262)	5.318.098.920
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	391.066.130	10.731.812.030	(391.066.130)	10.731.812.030
Thuế thu nhập cá nhân	176.324.893	2.134.601.237	(2.124.336.810)	186.589.320
Thuế tài nguyên	12.834.000	24.426.000	(37.260.000)	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	635.459.310	463.147.423	(29.425.823)	1.069.180.910
Các loại thuế khác	6.005.876	46.828.526	(52.834.402)	-
	1.307.871.475	36.800.598.132	(20.802.788.427)	17.305.681.180

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.

Các nghĩa vụ thuế của Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	57.667.649.347	52.268.513.520
Phải trả tiền mua sữa từ các hộ chăn nuôi	773.410.900	3.066.245.380
Chi phí quảng cáo trên phương tiện truyền thông	1.894.615.127	2.696.950.590
Chi phí bảo dưỡng máy móc	2.518.119.977	19.272.649
Các khoản trích trước khác	8.093.089.961	5.911.288.175
	70.946.885.312	63.962.270.314

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Kinh phí công đoàn	165.942.252	2.205.563.434
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	14.071.181.827	18.342.719.689
Phải trả, thanh toán tạm ứng cán bộ công nhân viên	656.255.478	657.737.373
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	165.670.830	165.670.830
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.890.054.352	6.528.733.007
	21.949.104.739	27.900.424.333

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	774.600.000	2.624.600.000
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	1.019.085.874	1.087.180.002
	1.793.685.874	3.711.780.002

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	74.402.567.726	64.195.721.193
Trích lập trong kỳ	10.501.956.730	8.763.493.079
Sử dụng trong kỳ	(10.464.126.000)	(10.261.640.401)
Số dư cuối kỳ	74.440.398.456	62.697.573.871

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	2.500.000.000.000	255.927.481.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	54.922.307.639	(215.244.301.829)	1.572.358.623.329	4.140.967.428.672
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	34.895.711.320	24.933.984.537	59.829.695.857
Ghi giảm vốn chủ sở hữu do hoàn đổi cổ phiếu	(937.516.910.000)	937.516.910.000	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn do sáp nhập	631.010.000.000	-	-	-	-	-	-	631.010.000.000
Hủy cổ phiếu quỹ do sáp nhập	(470.031.360.000)	(160.978.640.000)	-	-	-	-	-	(631.010.000.000)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	5.470.850.741	(5.470.850.741)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.276.039.551)	(3.487.453.528)	(8.763.493.079)
Thay đổi do sáp nhập	-	-	-	-	-	655.376.792.309	(655.376.792.309)	-
Số dư tại ngày 31/3/2022	1.723.461.730.000	1.032.465.751.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	60.393.158.380	464.281.311.508	938.428.362.029	4.192.033.631.450
Số dư tại ngày 1/1/2023	1.723.461.730.000	1.032.465.751.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	94.218.764.359	383.821.807.159	1.249.921.679.714	4.456.893.050.765
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	47.748.005.510	37.469.918.739	85.217.924.249
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	6.724.388.376	(6.724.388.376)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.371.347.839)	(4.130.608.891)	(10.501.956.730)
Số dư tại ngày 31/3/2023	1.723.461.730.000	1.032.465.751.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	100.943.152.735	418.474.076.454	1.283.260.989.562	4.531.609.018.284

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/3/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	172.346.173	1.723.461.730.000	172.346.173	1.723.461.730.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	172.346.173	1.723.461.730.000	172.346.173	1.723.461.730.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	172.346.173	1.723.461.730.000	172.346.173	1.723.461.730.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

29. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/3/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng một năm	13.726.925.466	14.333.710.460
Từ hai đến năm năm	50.512.354.670	50.635.642.670
Trên năm năm	394.553.051.084	399.284.031.558
	458.792.331.220	464.253.384.688

31. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2023 VND	31/3/2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	715.629.046.894	658.161.461.415
▪ Doanh thu bán hàng hóa	19.979.629.832	16.882.935.556
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	742.468.940	700.718.558
▪ Doanh thu khác	346.958.130	371.872.579
	736.698.103.796	676.116.988.108
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	-	(5.854.300)
▪ Chiết khấu thương mại	(354.780.618)	(110.561.035)
	(354.780.618)	(116.415.335)
Doanh thu thuần	736.343.323.178	676.000.572.773

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Giá vốn hàng bán

Tổng giá vốn hàng bán của:

- Thành phẩm đã bán
- Hàng hóa đã bán
- Dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn khác
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày
31/3/2023 31/3/2022
VND VND

491.986.131.077	458.427.361.330
17.888.922.376	15.507.589.636
564.053.243	151.464.984
1.713.098.097	1.799.616.282
26.801.328	(395.716.117)

512.179.006.121	475.490.316.115
-----------------	-----------------

33. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Lãi chênh lệch tỷ giá

Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày
31/3/2023 31/3/2022
VND VND

56.577.916.303	36.683.886.695
1.362.394.791	1.617.627.986
124.993.381	25.636.502
58.065.304.475	38.327.151.183

34. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Chi phí tài chính khác

Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày
31/3/2023 31/3/2022
VND VND

-	399.516.741
56.365.347	-
-	9.852.952
56.365.347	409.369.693

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	127.518.218.554	117.738.220.004
Chi phí nhân công	11.807.801.934	8.946.436.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.218.431.600	7.308.094.213
Chi phí khác bằng tiền	1.337.593.316	957.836.785
Chi phí công cụ, đồ dùng bán hàng	1.167.077.660	840.193.282
Chi phí khấu hao tài sản cố định	214.555.590	244.991.349
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.518.105	12.603.152
	150.289.196.759	136.048.375.186

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Phân bổ lợi thế thương mại	11.523.092.951	11.523.092.951
Chi phí nhân công	8.993.362.933	6.176.628.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.488.890.078	3.498.602.378
Chi phí khác bằng tiền	8.311.163.573	2.034.970.167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.192.771.408	2.651.351.177
Thuế, phí, và lệ phí	1.013.041.146	765.863.803
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	236.387.749	451.009.852
Trích lập dự phòng	57.231.360	57.231.360
	34.815.941.198	27.158.750.057

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Thu nhập khác

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	-	69.192.346
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.313.445.455	4.977.380.000
Các khoản khác	1.397.524.385	1.817.875.636
	2.710.969.840	6.864.447.982

38. Chi phí khác

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	4.043.577.767	11.293.351.185
Chi phí vắc xin tiêm phòng bỏ cho các hộ dân	1.337.329.916	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định tạm thời không sử dụng	920.479.044	893.371.892
Các khoản khác	635.954.168	2.502.392.402
	6.937.340.895	14.689.115.479

39. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	504.783.890.823	478.384.412.316
Chi phí nhân công	41.068.752.533	34.844.093.482
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.320.954.528	32.147.606.681
Phân bổ lợi thế thương mại	11.523.092.951	11.523.092.951
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	126.573.358.035	117.700.241.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.667.249.922	19.526.795.109
Chi phí khác bằng tiền	17.761.201.789	52.588.475.556

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	10.731.812.030	10.802.120.652
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập việc ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(3.517.868.736)	(4.172.188.777)
	7.213.943.294	6.629.931.875

41. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
		(Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	47.748.005.510	34.895.711.320
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(6.371.347.839)	(5.276.039.551)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	41.376.657.671	29.619.671.769
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	172.346.173	246.764.424
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	240	120

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên phần lợi nhuận hợp nhất được phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty trong năm 2022.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
		(Trình bày lại)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	172.346.173	250.000.000
Ảnh hưởng của giao dịch hoán đổi cổ phiếu	-	(3.906.320)
Tăng cổ phiếu do sáp nhập	-	2.629.208
Hủy cổ phiếu sau sáp nhập	-	(1.958.464)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	172.346.173	246.764.424

42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty và công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2023	31/3/2022
	VND	VND
Công ty mẹ		
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	95.430.452.634	114.393.755.572
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.999.413.435	1.503.757.240
Công ty liên quan khác		
<i>Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa	-	1.120.844.000
Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	22.677.958.410	12.084.909.049
<i>Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa</i>		
Bán hàng hóa	-	900.894.000
<i>Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội</i>		
Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	3.934.250.000	4.087.225.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	384.711.538	160.000.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao và các khoản phúc lợi khác	156.000.000	94.000.000

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

43. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các thuyết minh liên quan. Thông tin so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 và các thuyết minh liên quan.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập:



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích
Giám đốc tài chính



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc